



**KẾT QUẢ XÉT, ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ THÍ SINH DỰ TUYỂN
TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2022 ĐỢT 1**

1. Chuyên ngành: Quản lý kinh tế. Mã số: 8310110

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ				Ghi chú
						Ngoại ngữ Tiếng Anh	Bổ sung kiến thức	TỔNG ĐIỂM (Quy về thang điểm 10)		
								Bảng số	Bảng chữ	
1	Nguyễn Việt	Bảo	21/08/1998	Nam	Hà Nội	Đạt	HT	6,50	Sáu phẩy năm	
2	Vàng Hu	Chờ	21/09/1985	Nam	Lai Châu	Đạt	HT	5,50	Năm phẩy năm	
3	Triệu Tiến	Đạt	20/01/1995	Nam	Hà Giang	Đạt	HT	5,50	Năm phẩy năm	
4	Phạm Hồng	Điệp	14/02/1999	Nữ	Hòa Bình	Đạt	HT	6,50	Sáu phẩy năm	
5	Đinh Huy	Đoàn	05/08/1994	Nam	Lào Cai	Đạt	HT	7,50	Bảy phẩy năm	
6	Phạm Thị	Hà	04/11/1984	Nữ	Hòa Bình	Đạt	HT	5,50	Năm phẩy năm	
7	Tổng Đức	Hiếu	02/11/1997	Nam	Lai Châu	Đạt	HT	7,00	Bảy	
8	Nguyễn Thị Thanh	Hương	13/07/1988	Nữ	Hà Tĩnh	Đạt	HT	7,50	Bảy phẩy năm	
9	Nguyễn Trọng	Khánh	25/05/1995	Nam	Phú Thọ	Đạt	HT	6,50	Sáu phẩy năm	
10	Nguyễn Thị Phương	Lan	19/08/1981	Nữ	Bắc Giang	Đạt	HT	6,50	Sáu phẩy năm	
11	Nguyễn Hương	Ly	17/01/1996	Nữ	Hòa Bình	Đạt	HT	7,50	Bảy phẩy năm	
12	Kiều Thị	Mai	25/09/1997	Nữ	Hà Nội	Đạt	HT	6,50	Sáu phẩy năm	
13	Nguyễn Thị	Nga	05/09/1992	Nữ	Hà Nội	Đạt	HT	5,00	Năm	
14	Hoàng Thị	Ngọc	07/05/1995	Nữ	Hải Dương	Đạt	HT	6,50	Sáu phẩy năm	
15	Nguyễn Minh	Ngọc	23/01/1995	Nữ	Hà Nội	Đạt	HT	6,50	Sáu phẩy năm	
16	Đặng Văn	Quang	10/12/1985	Nam	Lai Châu	Đạt	HT	6,50	Sáu phẩy năm	
17	Tạ Đình	Quế	14/10/1975	Nam	Hà Nội	Đạt	HT	6,50	Sáu phẩy năm	
18	Bùi Thị Thúy	Quỳnh	17/01/1991	Nữ	Hòa Bình	Đạt	HT	6,50	Sáu phẩy năm	
19	Nguyễn Bảo	Thạch	20/09/1998	Nam	Hà Nội	Đạt	HT	6,50	Sáu phẩy năm	
20	Bùi Bá	Thắng	02/06/1984	Nam	Hà Nội	Đạt	HT	7,50	Bảy phẩy năm	
21	Trần Vũ Hương	Trà	20/11/1999	Nữ	Phú Thọ	Đạt	HT	6,50	Sáu phẩy năm	
22	Kiều Văn	Trung	24/04/1989	Nam	Hà Nội	Đạt	HT	6,50	Sáu phẩy năm	
23	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	29/07/1983	Nữ	Hà Nội	Đạt	HT	6,50	Sáu phẩy năm	
24	Nguyễn Tiến	Vượng	18/12/1980	Nam	Hà Nội	Đạt	HT	5,50	Năm phẩy năm	
25	Lò Văn	Cường	18/05/1982	Nam	Điện Biên	Đạt	HT	5,50	Năm phẩy năm	

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ				Ghi chú
					Ngoại ngữ Tiếng Anh	Bổ sung kiến thức	TỔNG ĐIỂM (Quy về thang điểm 10)		
							Bảng số	Bảng chữ	
26	Giàng A Đế	20/12/1986	Nam	Điện Biên	Đạt	HT	6,50	Sáu phẩy năm	
27	Hà Việt Dũng	20/08/1984	Nam	Hà Tĩnh	Đạt	HT	7,00	Bảy	
28	Nguyễn Văn Dũng	20/02/1978	Nam	Thái Bình	Đạt	HT	7,00	Bảy	
29	Đỗ Thị Hà	16/03/1982	Nữ	Điện Biên	Đạt	HT	8,00	Tám	
30	Chu Thị Hiền	08/02/1981	Nữ	Điện Biên	Đạt	HT	8,00	Tám	
31	Lò Thị Hiền	04/07/1987	Nữ	Điện Biên	Đạt	HT	5,50	Năm phẩy năm	
32	Nguyễn Quang	25/09/1995	Nam	Thái Bình	Đạt	HT	7,00	Bảy	
33	Vũ Tiến	08/10/1978	Nam	Hòa Bình	Đạt	HT	7,00	Bảy	
34	Ngô Trung Kiên	02/01/1978	Nam	Hòa Bình	Đạt	HT	7,00	Bảy	
35	Lê Tuấn	31/10/1991	Nam	Hà Nam	Đạt	HT	8,00	Tám	
36	Lò Thị Kiều	28/06/1976	Nữ	Điện Biên	Đạt	HT	6,50	Sáu phẩy năm	
37	Lò Văn	20/10/1988	Nam	Điện Biên	Đạt	HT	5,50	Năm phẩy năm	
38	Nguyễn Tiến	18/08/1983	Nam	Điện Biên	Đạt	HT	6,50	Sáu phẩy năm	
39	Vũ Quốc	08/06/1986	Nam	Điện Biên	Đạt	HT	8,00	Tám	
40	Vũ Đức	04/05/1984	Nam	Phú Thọ	Đạt	HT	8,50	Tám phẩy năm	
41	Giàng A Trừ	14/07/1980	Nam	Lai Châu	Đạt	HT	8,00	Tám	
42	Lù Văn	17/04/1990	Nam	Điện Biên	Đạt	HT	8,00	Tám	
43	Nguyễn Đình Ty	19/05/1977	Nam	Hà Nội	Đạt	HT	8,00	Tám	
44	Nguyễn Thị Yên	29/07/1984	Nữ	Thái Bình	Đạt	HT	7,00	Bảy	
45	Nguyễn Thị Yên	10/04/1986	Nữ	Điện Biên	Đạt	HT	7,00	Bảy	
46	Nguyễn Thị Minh	23/01/1992	Nữ	Hòa Bình	Đạt	HT	6,50	Sáu phẩy năm	
47	Nguyễn Thành Luân	17/02/1989	Nam	Hòa Bình	Đạt	HT	7,50	Bảy phẩy năm	
48	Bạch Đức	10/04/1985	Nam	Hòa Bình	Đạt	HT	6,50	Sáu phẩy năm	
49	Nguyễn Thế	12/01/1990	Nam	Hòa Bình	Đạt	HT	6,50	Sáu phẩy năm	
50	Nguyễn Thị Thu	18/02/1986	Nữ	Hòa Bình	Đạt	HT	7,50	Bảy phẩy năm	
51	Vũ Kim	20/03/1989	Nữ	Hòa Bình	Đạt	HT	6,50	Sáu phẩy năm	
52	Hà Song	16/05/1997	Nữ	Hòa Bình	Đạt	HT	7,00	Bảy	
53	Nguyễn Minh	10/08/1993	Nữ	Thanh Hóa	Đạt	HT	8,00	Tám	
54	Nguyễn Mạnh	26/10/1982	Nam	Hòa Bình	Đạt	HT	5,50	Năm phẩy năm	

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ				Ghi chú
					Ngoại ngữ Tiếng Anh	Bổ sung kiến thức	TỔNG ĐIỂM (Quy về thang điểm 10)		
							Bảng số	Bảng chữ	
55	Nguyễn Thị Tươi	05/08/1990	Nữ	Hòa Bình	Đạt	HT	5,00	Năm	
56	Đỗ Ngọc Vinh	29/03/1974	Nam	Hòa Bình	Đạt	HT	6,00	Sáu	
57	Bùi Thị Yên	11/01/1981	Nam	Hòa Bình	Đạt	HT	7,50	Bảy phẩy năm	
58	Ninh Móc Cậu	12/04/1985	Nữ	Quảng Ninh	Đạt	HT	7,50	Bảy phẩy năm	
59	Đỗ Thế Dương	06/10/1994	Nam	Quảng Ninh	Đạt	HT	5,00	Năm	
60	Bùi Thùy Duyên	26/02/1997	Nữ	Quảng Ninh	Đạt	HT	6,50	Sáu phẩy năm	
61	Lê Thị Duyên	08/03/1996	Nữ	Quảng Ninh	Đạt	HT	6,50	Sáu phẩy năm	
62	Hà Thị Hoàng Hà	16/02/1989	Nữ	Quảng Ninh	Đạt	HT	7,50	Bảy phẩy năm	
63	Nguyễn Ngọc Hà	22/06/1976	Nam	Quảng Ninh	Đạt	HT	6,00	Sáu	
64	Vũ Thúy Hà	10/06/1981	Nữ	Quảng Ninh	Đạt	HT	7,50	Bảy phẩy năm	
65	Lê Thu Hiền	28/08/1987	Nữ	Quảng Ninh	Đạt	HT	7,50	Bảy phẩy năm	
66	Bùi Duy Hoàng	23/12/1988	Nam	Quảng Ninh	Đạt	HT	5,00	Năm	
67	Giáp Thế Hoàng	06/10/1992	Nam	Quảng Ninh	Đạt	HT	5,50	Năm phẩy năm	
68	Nguyễn Kiều Đông	21/09/1994	Nam	Quảng Ninh	Đạt	HT	6,50	Sáu phẩy năm	
69	Nguyễn Thu Huệ	19/10/1988	Nữ	Quảng Ninh	Đạt	HT	7,50	Bảy phẩy năm	
70	Dương Thị Thu Hương	30/12/1988	Nữ	Quảng Ninh	Đạt	HT	5,50	Năm phẩy năm	
71	Nguyễn Đức Huy	10/09/1993	Nam	Quảng Ninh	Đạt	HT	5,00	Năm	
72	Hoàng Nhật Long	20/09/1997	Nam	Quảng Ninh	Đạt	HT	6,00	Sáu	
73	Nguyễn Hải Long	02/12/1991	Nam	Quảng Ninh	Đạt	HT	6,50	Sáu phẩy năm	
74	Cao Văn Mạnh	16/09/1988	Nam	Quảng Ninh	Đạt	HT	5,50	Năm phẩy năm	
75	Nguyễn Đức Minh	20/11/1991	Nam	Quảng Ninh	Đạt	HT	7,00	Bảy	
76	Nguyễn Hồng Quân	01/06/1990	Nam	Quảng Ninh	Đạt	HT	6,50	Sáu phẩy năm	
77	Đỗ Tiến Quý	07/07/1991	Nam	Quảng Ninh	Đạt	HT	5,50	Năm phẩy năm	
78	Phạm Thị Thúy	28/03/1993	Nữ	Nam Định	Đạt	HT	6,50	Sáu phẩy năm	
79	Phạm Hồng Thủy	07/04/1983	Nữ	Quảng Ninh	Đạt	HT	6,50	Sáu phẩy năm	
80	Trần Thị Thủy	06/06/1985	Nữ	Quảng Ninh	Đạt	HT	6,50	Sáu phẩy năm	
81	Tạ Văn Toàn	31/01/1987	Nam	Hải Dương	Đạt	HT	7,00	Bảy	
82	Đinh Thành Trung	28/10/1983	Nam	Quảng Ninh	Đạt	HT	6,50	Sáu phẩy năm	
83	Huỳnh Tấn Đạt	06/04/1996	Nam	Bà Rịa-VT	Đạt	HT	6,50	Sáu phẩy năm	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ				Ghi chú
						Ngoại ngữ Tiếng Anh	Bổ sung kiến thức	TỔNG ĐIỂM (Quy về thang điểm 10)		
								Bảng số	Bảng chữ	
84	Trần Thanh Tiến	Đạt	30/06/1988	Nam	Bà Rịa-VT	Đạt	HT	5,50	Năm phẩy năm	
85	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	09/11/1991	Nữ	Bà Rịa-VT	Đạt	HT	5,00	Năm	
86	Trần Thị Kim	Khánh	24/07/1992	Nữ	Đồng Nai	Đạt	HT	6,50	Sáu phẩy năm	
87	Lê Thị	Mai	17/03/1984	Nữ	Bà Rịa-VT	Đạt	HT	5,50	Năm phẩy năm	
88	Nguyễn Trung	Minh	30/01/1986	Nam	Bà Rịa-VT	Đạt	HT	6,50	Sáu phẩy năm	
89	Nguyễn Thị Thanh	Nhàn	14/07/1980	Nữ	Thanh Hóa	Đạt	HT	7,00	Bảy	
90	Trần Thanh	Quân	04/01/1987	Nam	Bà Rịa-VT	Đạt	HT	8,00	Tám	
91	Lê Thiên	Quang	07/11/1988	Nam	TT. Huế	Đạt	HT	6,50	Sáu phẩy năm	
92	Nguyễn Duy	Thông	06/01/1990	Nam	Bà Rịa-VT	Đạt	HT	5,00	Năm	
93	Phan Thị Thanh	Thúy	10/01/1983	Nữ	Bà Rịa-VT	Đạt	HT	5,50	Năm phẩy năm	
94	Thái Minh	Tuấn	19/10/1980	Nam	Bà Rịa-VT	Đạt	HT	6,50	Sáu phẩy năm	
95	Lê Chánh Trúc	Anh	04/12/1984	Nữ	Bình Thuận	Đạt	HT	5,50	Năm phẩy năm	
96	Võ Lê Mỹ	Hào	06/02/1985	Nữ	Bình Thuận	Đạt	HT	6,50	Sáu phẩy năm	
97	Trần Thị Minh	Hiệp	02/09/1984	Nữ	Bình Thuận	Đạt	HT	7,50	Bảy phẩy năm	
98	Nguyễn Quốc	Huy	02/06/1978	Nam	Bình Thuận	Đạt	HT	5,00	Năm	
99	Nguyễn Quốc	Huy	20/09/1987	Nam	Nam Định	Đạt	HT	6,50	Sáu phẩy năm	
100	Lê Thị Bích	Liên	13/01/1977	Nữ	Bình Thuận	Đạt	HT	5,50	Năm phẩy năm	
101	Nguyễn Phạm Kiều	Nga	09/08/1991	Nữ	Bình Thuận	Đạt	HT	7,50	Bảy phẩy năm	
102	Trần Thị Thanh	Nhàn	30/03/1977	Nữ	Bình Thuận	Đạt	HT	7,50	Bảy phẩy năm	
103	Trương Minh	Quang	15/10/1987	Nam	Bình Thuận	Đạt	HT	6,00	Sáu	
104	Nguyễn Thị Kim	Thanh	14/11/1982	Nữ	Quảng Bình	Đạt	HT	6,50	Sáu phẩy năm	
105	Đoàn Văn	Thuận	23/07/1978	Nam	Bình Thuận	Đạt	HT	6,50	Sáu phẩy năm	
106	Nguyễn Thị Thu	Trang	10/08/1991	Nữ	Bình Thuận	Đạt	HT	7,50	Bảy phẩy năm	
107	Trần Thị Trung	Trinh	30/06/1980	Nữ	Bình Thuận	Đạt	HT	7,50	Bảy phẩy năm	
108	Nguyễn Trung Tường	Vi	15/12/1993	Nữ	Bình Thuận	Đạt	HT	8,00	Tám	
109	Võ Văn	Chín	24/10/1983	Nam	TP. HCM	Đạt	HT	5,50	Năm phẩy năm	
110	Đoàn Ngọc	Danh	06/02/1974	Nam	Hà Tĩnh	Đạt	HT	6,00	Sáu	
111	Nguyễn Tiến	Dũng	29/12/1993	Nam	Thanh Hóa	Đạt	HT	5,50	Năm phẩy năm	
112	Lương Thị Thanh	Hằng	26/03/1988	Nữ	Thanh Hóa	Đạt	HT	8,00	Tám	
113	Võ Thị Thu	Hằng	03/02/1995	Nữ	Đồng Nai	Đạt	HT	7,00	Bảy	

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ				Ghi chú
					Ngoại ngữ Tiếng Anh	Bổ sung kiến thức	TỔNG ĐIỂM (Quy về thang điểm 10)		
							Bảng số	Bảng chữ	
114	Lê Thanh Hiệp	03/04/1992	Nam	Đồng Nai	Đạt	HT	7,00	Bảy	
115	Nguyễn Văn Huân	25/12/1992	Nam	Bắc Giang	Đạt	HT	6,50	Sáu phẩy năm	
116	Trần Văn Huân	07/05/1989	Nam	Nam Định	Đạt	HT	5,50	Năm phẩy năm	
117	Đinh Tiến Hùng	05/09/1996	Nam	Đồng Nai	Đạt	HT	6,50	Sáu phẩy năm	
118	Phan Quốc Khải	13/08/1997	Nam	Tiền Giang	Đạt	HT	7,00	Bảy	
119	Huỳnh Kim Loan	01/05/1995	Nữ	Đồng Nai	Đạt	HT	5,50	Năm phẩy năm	
120	Nguyễn Thành Long	19/11/1998	Nam	Nghệ An	Đạt	HT	5,50	Năm phẩy năm	
121	Nguyễn Thị Ly	17/11/1983	Nữ	Thanh Hóa	Đạt	HT	6,50	Sáu phẩy năm	
122	Bùi Thị Nhân	09/10/1983	Nữ	Hải Dương	Đạt	HT	7,00	Bảy	
123	Nguyễn Thế Yên	13/10/1990	Nữ	Đồng Nai	Đạt	HT	6,50	Sáu phẩy năm	
124	Nguyễn Thị Thanh	02/12/1993	Nữ	Thanh Hóa	Đạt	HT	6,50	Sáu phẩy năm	
125	Nguyễn Huỳnh Mạnh Nhật	12/03/1998	Nam	Đồng Nai	Đạt	HT	6,50	Sáu phẩy năm	
126	Chu Văn Thành	14/08/1985	Nam	Đồng Nai	Đạt	HT	7,50	Bảy phẩy năm	
127	Bùi Quốc Thống	01/04/1984	Nam	Bến Tre	Đạt	HT	6,00	Sáu	
128	Đoàn Văn Thuận	05/05/1976	Nam	Hà Tĩnh	Đạt	HT	6,50	Sáu phẩy năm	
129	Nguyễn Thành Tôn	24/11/1996	Nam	Đồng Nai	Đạt	HT	5,50	Năm phẩy năm	
130	Nguyễn Thị Thu	09/09/1987	Nữ	Hải Dương	Đạt	HT	5,50	Năm phẩy năm	
131	Phan Thị Thu	20/03/1993	Nữ	Đồng Nai	Đạt	HT	6,50	Sáu phẩy năm	

Danh sách này gồm có 131 thí sinh.

2. Chuyên ngành: Quản lý đất đai. Mã số: 8850103

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ				Ghi chú
						Ngoại ngữ Tiếng Anh	Bổ sung kiến thức	TỔNG ĐIỂM (Quy về thang điểm 10)		
								Bảng số	Bảng chữ	
1	Lê Tuấn	Anh	22/08/1983	Nam	Vĩnh Phúc	Đạt	HT	6,00	Sáu	
2	Nguyễn Kim	Anh	31/07/1996	Nữ	Hòa Bình	Đạt	HT	5,50	Năm phẩy năm	
3	Biện Công	Đức	22/09/1991	Nam	Hà Tĩnh	Đạt	HT	5,00	Năm	
4	Nguyễn An	Dũng	11/05/1995	Nam	Phú Thọ	Đạt	HT	5,00	Năm	
5	Khà Văn	Hải	16/08/1994	Nam	Hòa Bình	Đạt	HT	6,50	Sáu phẩy năm	
6	Bùi Văn	Hoạt	08/07/1979	Nam	Hòa Bình	Đạt	HT	6,50	Sáu phẩy năm	

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ				Ghi chú
					Ngoại ngữ Tiếng Anh	Bổ sung kiến thức	TỔNG ĐIỂM (Quy về thang điểm 10)		
							Bảng số	Bảng chữ	
7	Nguyễn Xuân Lâm	10/02/1983	Nam	Hải Dương	Đạt	HT	5,50	Năm phẩy năm	
8	Nguyễn Thị Loan	11/10/1984	Nữ	Hà Nội	Đạt	HT	6,50	Sáu phẩy năm	
9	Nguyễn Đức Minh	13/08/1978	Nam	Hà Nội	Đạt	HT	6,50	Sáu phẩy năm	
10	Lê Thị Kiều Oanh	14/05/1994	Nữ	Hòa Bình	Đạt	HT	6,50	Sáu phẩy năm	
11	Nguyễn Doãn Hoàng Quân	11/11/1996	Nam	Hà Nội	Đạt	HT	5,00	Năm	
12	Nguyễn Hồng Quang	01/08/1979	Nam	Hà Nội	Đạt	HT	6,50	Sáu phẩy năm	
13	Phạm Thị Quỳnh	04/12/1990	Nữ	Hòa Bình	Đạt	HT	6,50	Sáu phẩy năm	
14	Phùng Thị Hồng Thắm	04/08/1977	Nữ	Hòa Bình	Đạt	HT	6,50	Sáu phẩy năm	
15	Nguyễn Trung Thành	22/12/1980	Nam	Hà Nội	Đạt	HT	5,50	Năm phẩy năm	
16	Bùi Văn Tỉnh	28/07/1977	Nam	Hòa Bình	Đạt	HT	7,00	Bảy	
17	Phan Hữu Tuấn	01/06/1982	Nam	Hà Nội	Đạt	HT	5,50	Năm phẩy năm	
18	Nguyễn Thị Thanh Huyền	23/01/1995	Nữ	Vĩnh Phúc	Đạt	HT	7,00	Bảy	
19	Nguyễn Công Bắc	15/08/1988	Nam	Đồng Nai	Đạt	HT	5,00	Năm	
20	Nguyễn Thành Châu	27/11/1986	Nam	Đồng Nai	Đạt	HT	5,50	Năm phẩy năm	
21	Trương Anh Đức	05/10/1976	Nam	Nghệ An	Đạt	HT	6,00	Sáu	
22	Nguyễn Thị My Ly	22/06/1988	Nữ	Hà Tĩnh	Đạt	HT	6,50	Sáu phẩy năm	
23	Ngô Văn Phát	02/11/1995	Nam	Bình Định	Đạt	HT	6,50	Sáu phẩy năm	
24	Phan Ngọc Quỳnh	26/01/1986	Nam	Đồng Nai	Đạt	HT	5,50	Năm phẩy năm	
25	Lê Thông Thái	01/11/1979	Nam	Đồng Nai	Đạt	HT	5,50	Năm phẩy năm	
26	Đỗ Xuân Thời	07/01/1991	Nam	Bình Thuận	Đạt	HT	6,50	Sáu phẩy năm	
27	Nguyễn Hữu Tiến	07/05/1995	Nam	Bình Định	Đạt	HT	5,00	Năm	

Danh sách này gồm có 27 thí sinh.

3. Chuyên ngành: Quản lý tài nguyên và môi trường. Mã số: 8850101

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ				Ghi chú
					Ngoại ngữ Tiếng Anh	Bổ sung kiến thức	TỔNG ĐIỂM (Quy về thang điểm 10)		
							Bảng số	Bảng chữ	
1	Phạm Mạnh Hà	13/06/1983	Nam	Hà Nội	Đạt	HT	6,50	Sáu phẩy năm	

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ				Ghi chú
					Ngoại ngữ Tiếng Anh	Bổ sung kiến thức	TỔNG ĐIỂM (Quy về thang điểm 10)		
							Bảng số	Bảng chữ	
2	Trần Tiến	21/11/1997	Nam	Bắc Ninh	Đạt	HT	7,00	Bảy	
3	Hoàng Thiết Lâm	07/10/1981	Nam	Thanh Hóa	Đạt	HT	6,50	Sáu phẩy năm	
4	Phan Văn Trường	19/01/1983	Nam	Nam Định	Đạt	HT	6,50	Sáu phẩy năm	
5	Phạm Minh Chí	11/07/1986	Nam	Cà Mau	Đạt	HT	7,50	Bảy phẩy năm	
6	Đỗ Hoàng Linh	05/05/1998	Nam	Tây Ninh	Đạt	HT	5,00	Năm	
7	Võ Cao Hoàng Lộc	24/09/1995	Nam	Gia Lai	Đạt	HT	6,50	Sáu phẩy năm	
8	Dương Khắc Lợi	10/01/1992	Nam	Thanh Hóa	Đạt	HT	5,50	Năm phẩy năm	
9	Lâm Nhật Long	16/03/1989	Nam	Đồng Nai	Đạt	HT	6,50	Sáu phẩy năm	
10	Vòng Nhật Quang	10/08/1987	Nam	Đồng Nai	Đạt	HT	6,50	Sáu phẩy năm	
11	Ngô Văn Thành Anh Trí	03/02/1996	Nam	Bình Phước	Đạt	HT	5,00	Năm	
12	Ninh Văn Tuấn	09/07/1985	Nam	Hà Nam	Đạt	HT	5,50	Năm phẩy năm	
13	Nguyễn Văn Việt	11/16/1997	Nam	TT. Huế	Đạt	HT	5,00	Năm	

Danh sách này gồm có 13 thí sinh.

4. Chuyên ngành: Lâm học. Mã số: 8620201

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ				Ghi chú
					Ngoại ngữ Tiếng Anh	Bổ sung kiến thức	TỔNG ĐIỂM (Quy về thang điểm 10)		
							Bảng số	Bảng chữ	
1	Nguyễn Trung Thành	22/12/1978	Nam	Hưng Yên	Đạt	HT	5,00	Năm	

Danh sách này gồm có 1 thí sinh.

5. Chuyên ngành: Quản lý tài nguyên rừng. Mã số: 8620211

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ				Ghi chú
					Ngoại ngữ Tiếng Anh	Bổ sung kiến thức	TỔNG ĐIỂM (Quy về thang điểm 10)		
							Bảng số	Bảng chữ	
1	Nguyễn Mạnh Đạt	02/08/1976	Nam	Hà Nội	Đạt	HT	6,50	Sáu phẩy năm	
2	Nguyễn Kim Hạnh	15/08//1996	Nữ	Hà Nội	Đạt	HT	7,50	Bảy phẩy năm	
3	Nguyễn Hà Long	17/12/1995	Nam	Nghệ An	Đạt	HT	5,00	Năm	

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ				Ghi chú
					Ngoại ngữ Tiếng Anh	Bổ sung kiến thức	TỔNG ĐIỂM (Quy về thang điểm 10)		
							Bảng số	Bảng chữ	
4	Lục Hữu Quân	03/11/1995	Nam	Lào Cai	Đạt	HT	5,50	Năm phẩy năm	
5	Vũ Quyền	04/11/1992	Nam	Hung Yên	Đạt	HT	7,00	Bảy	
6	Trần Quang Tân	09/01/1978	Nam	Yên Bái	Đạt	HT	6,00	Sáu	

Danh sách này gồm có 6 thí sinh.

Ghi chú:

HT-Hoàn thành

TT	Chuyên ngành	SL
1	Chuyên ngành: Quản lý kinh tế	131
2	Chuyên ngành: Quản lý đất đai	27
3	Chuyên ngành: Quản lý tài nguyên và MT	13
4	Chuyên ngành: Lâm học	01
5	Chuyên ngành: Quản lý tài nguyên rừng	06
	Tổng	178

Hà Nội, ngày 29 tháng 06 năm 2022

**T/M. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH SDH
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG**



**HIỆU TRƯỞNG
GS.TS. Trần Văn Chứ**